Số: 3581/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-06T09:39:06+07:00

Phụ lục II.

DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ LÂM NGHIỆP ĐẮK LẮK GIỮ LẠI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ea Súp	Xã Ea Rốk
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		**21.522,63**	**9.921,10**	**11.601,53**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**21.025,89**	**9.707,29**	**11.318,60**
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	11.123,87	6.135,08	4.988,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,63	29,83	186,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	216,63	29,83	186,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.907,25	6.105,26	4.801,99
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.591,97	2.311,37	1.280,61
3	Đất lâm nghiệp	LNP	6.310,04	1.260,84	5.049,21
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	526,67	526,67	-
	Trong đó: Đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	*RPH*	520,01	520,01	-
	Đất rừng phòng hộ là rừng trồng (TG)		6,66	6,66	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.783,37	734,17	5.049,21
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	4.082,17	204,66	3.877,52
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng (TG)		121,58	10,61	110,97
	Đất rừng sản xuất tái sinh chưa thành rừng (DTTS)		1.579,63	518,91	1.060,72
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**360,97**	**109,60**	**251,37**
1	Đất ở	OTC	-	-	-
1.1	Đất ở + đất trồng cây lâu năm	ONT+CLN	-	-	-
1.2	Đất ở + đất trồng cây hàng năm	ONT+NHK	-	-	-
2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-
2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-
3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,68	1,96	2,72
3,1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,68	1,96	2,72
4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	116,50	48,28	68,22
4.1	Đất giao thông	DGT	116,50	48,28	68,22
5	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	239,79	59,36	180,43
5.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, s	SON	239,79	59,36	180,43
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**135,77**	**104,21**	**31,56**
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	135,77	104,21	31,56